

Số: 02/2026/BCQT-NK  
No.: 02/2026/BCQT-NK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
Ho Chi Minh City, July 30<sup>th</sup>, 2026

**BÁO CÁO**  
**Tình hình quản trị công ty**  
**REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE**  
**(6 tháng đầu năm 2026)**  
**(The first 6 months of 2026)**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.  
**To:** - *The State Securities Commission;*  
- *Ho Chi Minh Stock Exchange.*

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**
- Name of company: **NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1, Đường D2, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Address of head office: Lot A1, D2 Street, Dong An 2 Industrial Park, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại: 0274.3748.848      Fax: 0274.3748.868      Email: info@namkimgroup.vn
- Telephone: 0274.3748.848      Fax: 0274.3748.868      Email: info@namkimgroup.vn
- Vốn điều lệ: 4.923.239.610.000 VNĐ
- Charter capital: 4,923,239,610,000 VND
- Mã chứng khoán: **NKG**
- Stock symbol: **NKG**
- Mô hình quản trị công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.
- Governance model: General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors, General Director.
- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện.
- The implementation of internal audit: Implemented.

## I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông

### I. Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản):

*Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written comments):*

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                 |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 001/2026/NQ-ĐHĐCĐ                                   | 24/04/2026   | Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026<br><i>The Annual General Meeting of Shareholders 2026</i> |

## II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng)

### II. Board of Directors (Semi-annual report)

#### 1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)

#### 1. Information about the members of the Board of Directors (BOD)

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br>Board of Directors' members | Chức vụ<br>(Thành viên HĐQT độc lập, Thành viên HĐQT không điều hành)<br>Position<br>(Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors) | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập<br>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors |                                      |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|            |                                                |                                                                                                                                                                                       | Ngày bổ nhiệm<br>Date of appointment                                                                                           | Ngày miễn nhiệm<br>Date of dismissal |
| 1          | Ông Hồ Minh Quang<br>Mr. Ho Minh Quang         | Chủ tịch HĐQT<br>Chairman of the Board of Directors                                                                                                                                   | 25/04/2025                                                                                                                     |                                      |
| 2          | Ông Võ Hoàng Vũ<br>Mr. Vo Hoang Vu             | Phó Chủ tịch thường trực HĐQT<br>Standing Vice Chairman of the Board of Directors                                                                                                     | 25/04/2025                                                                                                                     |                                      |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 15/04/2026, Ông Võ Hoàng Vũ được bầu giữ chức vụ Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim nhiệm kỳ 2025 – 2030.

**Note:** Effective April 15, 2026, Mr. Vo Hoang Vu was appointed to the position of Standing Vice Chairman of the Board of Directors of Nam Kim Steel Joint Stock Company for the 2025 – 2030 term.

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Directors' members</i> | Chức vụ<br>(Thành viên HĐQT độc lập, Thành viên HĐQT không điều hành)<br><br><i>Position<br/>(Independent members of the Board of Directors, Non-executive members of the Board of Directors)</i> | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập<br><i>The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors</i> |                                             |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|            |                                                       |                                                                                                                                                                                                   | Ngày bổ nhiệm<br><i>Date of appointment</i>                                                                                           | Ngày miễn nhiệm<br><i>Date of dismissal</i> |
| 3          | Ông Nguyễn Vinh An<br><i>Mr. Nguyen Vinh An</i>       | Thành viên HĐQT<br><i>Member of the Board of Directors</i>                                                                                                                                        | 25/04/2025                                                                                                                            |                                             |
| 4          | Ông Nguyễn Trung Tín<br><i>Mr. Nguyen Trung Tin</i>   | Thành viên độc lập HĐQT<br><i>Independent member of the Board of Directors</i>                                                                                                                    | 25/04/2025                                                                                                                            |                                             |
| 5          | Ông Võ Thời<br><i>Mr. Vo Thoi</i>                     | Thành viên độc lập HĐQT<br><i>Independent member of the Board of Directors</i>                                                                                                                    | 25/04/2025                                                                                                                            |                                             |

## 2. Các cuộc họp Hội đồng quản trị

### 2. Meetings of the Board of Directors

| STT<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Director' member</i> | Số buổi họp HĐQT tham dự<br><i>Number of meetings attended by Board of Directors</i> | Tỷ lệ tham dự họp<br><i>Attendance rate</i> | Lý do không tham dự họp<br><i>Reasons for absence</i> |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Hồ Minh Quang<br><i>Mr. Ho Minh Quang</i>       | 15/15                                                                                | 100%                                        |                                                       |
| 2          | Ông Võ Hoàng Vũ<br><i>Mr. Vo Hoang Vu</i>           | 15/15                                                                                | 100%                                        |                                                       |
| 3          | Ông Nguyễn Vinh An<br><i>Mr. Nguyen Vinh An</i>     | 15/15                                                                                | 100%                                        |                                                       |
| 4          | Ông Nguyễn Trung Tín<br><i>Mr. Nguyen Trung Tin</i> | 15/15                                                                                | 100%                                        |                                                       |
| 5          | Ông Võ Thời<br><i>Mr. Vo Thoi</i>                   | 15/15                                                                                | 100%                                        |                                                       |

### **3. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc**

#### **3. Supervising the Board of Management by the Board of Directors**

#### **3.1 Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc**

##### **3.1 Supervising the Board of Management by the Board of Directors**

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Tổng giám đốc và các thành viên Ban Tổng giám đốc thông qua các báo cáo tại các cuộc họp HĐQT, các báo cáo bổ sung, các báo cáo tháng, các báo cáo bất thường về tình hình triển khai các chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được HĐQT phê duyệt.
- *The BOD conducts regular supervision of the General Director and members of the Board of Management through reports presented at BOD meetings, supplementary reports, monthly reports, and ad hoc reports on the implementation of business strategies and business plans approved by the BOD.*
- Trên cơ sở công tác giám sát, HĐQT đã có những đánh giá và kết luận kịp thời để Tổng giám đốc và Ban Tổng giám đốc triển khai, điều hành hoạt động kinh doanh hiệu quả.
- *Based on this supervision, the BOD made timely assessments and reached timely conclusions, enabling the General Director and the Board of Management to effectively implement and manage the Company's business operations.*

#### **3.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị đối với công tác điều hành của Tổng giám đốc và Ban Tổng giám đốc**

##### **3.2 Evaluation of the Board of Directors on the administration of the General Director and the Board of Management**

Theo đánh giá của HĐQT, Tổng giám đốc và các thành viên Ban Tổng giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh thích ứng và điều chỉnh linh hoạt với diễn biến của thị trường; công tác quản trị được chú trọng, tiết giảm chi phí tài chính, chi phí sản xuất, chi phí bán hàng; hoạt động xuất khẩu đã được tổ chức hiệu quả, đa dạng thị trường, giảm thiểu tối đa các rủi ro do chính sách phòng vệ thương mại, chống phá giá từ các thị trường xuất khẩu. Tổng giám đốc và các thành viên Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế hoạt động của Công ty, cải tiến và hoàn thiện hệ thống kiểm soát và quản lý.

*In the BOD's assessment, the General Director and members of the Board of Management have developed business strategies and adapted them flexibly to changing market conditions. They have placed strong emphasis on corporate governance, reduced financial, production, and selling costs, and managed export operations effectively by diversifying export markets and minimizing, to the greatest extent possible, the risks arising from trade defense and anti-dumping measures in export markets. The General Director and members of the Board of Management have also complied with applicable laws, the Company's Charter, and its internal operating regulations, while continuously improving and strengthening the Company's management and internal control systems.*

### **4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

#### **4. Activities of the Board of Directors' subcommittees**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ban kiểm toán nội bộ đã thực hiện các công việc sau:

*In the first 6 months of 2026, the Internal Audit Board performed the following tasks:*

- Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch được phê duyệt.

- *Make an annual internal audit plan and submit it to the competent authority for approval and carry out internal audit activities according to the approved plan.*
- Thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả.
- *Implement approved internal audit policies, processes and procedures, ensuring quality and efficiency.*
- Căn cứ vào kế hoạch kiểm toán nội bộ, kiểm tra việc chấp hành quy chế, quy định của Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật.
- *Based on the internal audit plan, check the compliance with the Company's regulations and regulations to ensure compliance with legal regulations.*

#### 5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

#### 5. Resolutions/Decisions of the Board of Directors

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br>Resolution/Decision No. | Ngày<br>Date | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ<br>thông<br>qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1          | 0501/2026/NQ-HĐQT                                    | 05/01/2026   | Thông qua vay vốn ngân hàng<br><i>Approval of bank loans</i>                                                                                                                                               | 100%                                      |
| 2          | 01/2026/NQ-HĐQT                                      | 25/02/2026   | Thông qua việc tổ chức<br>Đại hội đồng cổ đông<br>thường niên năm 2026<br><i>Approval of the organization of<br/>the Annual General Meeting of<br/>Shareholders in 2026</i>                                | 100%                                      |
| 3          | 01B/2026/NQ-HĐQT                                     | 13/03/2026   | Thông qua kế hoạch<br>kiểm toán nội bộ năm 2026<br><i>Approval of the internal audit<br/>plan in 2026</i>                                                                                                  | 100%                                      |
| 4          | 02/2026/NQ-HĐQT                                      | 20/03/2026   | Thông qua việc bổ nhiệm<br>chức vụ Phó Tổng giám đốc<br>Công ty Cổ phần Thép Nam Kim<br><i>Approval of the appointment of<br/>the Deputy General Director of<br/>Nam Kim Steel Joint Stock<br/>Company</i> | 100%                                      |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tỷ lệ<br>thông<br>qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 5          | 1703/2026/NQ-HĐQT                                           | 30/03/2026          | Thông qua vay vốn ngân hàng<br><i>Approval of bank loans</i>                                                                                                                                                                                                                                         | 100%                                              |
| 6          | 03/2026/NQ-HĐQT                                             | 07/04/2026          | Thông qua việc thay đổi<br>nhân sự quản lý của<br>công ty trực thuộc<br><i>Approval of changes in the<br/>management personnel of the<br/>Company's subsidiary</i>                                                                                                                                   | 100%                                              |
| 7          | 04/2026/NQ-HĐQT                                             | 09/04/2026          | Thông qua việc bầu Phó Chủ tịch<br>thường trực Hội đồng quản trị<br>Công ty Cổ phần Thép Nam Kim<br>nhiệm kỳ 2025 – 2030<br><i>Approval of the appointment of<br/>the Standing Vice Chairman of<br/>the Board of Directors of Nam<br/>Kim Steel Joint Stock Company<br/>for the 2025 – 2030 term</i> | 100%                                              |
| 8          | 05/2026/NQ-HĐQT                                             | 09/04/2026          | Thông qua việc miễn nhiệm chức<br>vụ Tổng giám đốc và Phó Tổng<br>giám đốc Công ty Cổ phần Thép<br>Nam Kim<br><i>Approval of the relief from office<br/>of the General Director and the<br/>Deputy General Director of Nam<br/>Kim Steel Joint Stock Company</i>                                     | 100%                                              |
| 9          | 06/2026/NQ-HĐQT                                             | 09/04/2026          | Thông qua việc bổ nhiệm chức<br>vụ Tổng giám đốc Công ty Cổ<br>phần Thép Nam Kim<br><i>Approval of the appointment of<br/>the General Director of Nam<br/>Kim Steel Joint Stock Company</i>                                                                                                          | 100%                                              |

| STT<br>No. | Số Nghị quyết/ Quyết định<br><i>Resolution/Decision No.</i> | Ngày<br><i>Date</i> | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ<br>thông<br>qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 10         | 0505/2026/NQ-HĐQT                                           | 05/05/2026          | Thông qua vay vốn ngân hàng<br><i>Approval of bank loans</i>                                                                                                                                                        | 100%                                              |
| 11         | 07/2026/NQ-HĐQT                                             | 11/05/2026          | Thông qua việc sửa đổi<br>Điều lệ Công ty<br><i>Approval of the amendment<br/>of the Company's Charter</i>                                                                                                          | 100%                                              |
| 12         | 08/2026/NQ-HĐQT                                             | 26/05/2026          | Thông qua việc triển khai chi tiết<br>phương án phát hành cổ phiếu để<br>trả cổ tức năm 2025<br><i>Approval of the detailed<br/>implementation of the share<br/>issuance plan for dividend<br/>payment for 2025</i> | 100%                                              |
| 13         | 09/2026/NQ-HĐQT                                             | 04/06/2026          | Thông qua việc chốt danh sách<br>cổ đông để thực hiện quyền nhận<br>cổ tức năm 2025<br><i>Approval of determining the<br/>shareholder list to exercise<br/>the right to receive the<br/>dividend for 2025</i>       | 100%                                              |
| 14         | 1206/2026/NQ-HĐQT                                           | 12/06/2026          | Thông qua vay vốn ngân hàng<br><i>Approval of bank loans</i>                                                                                                                                                        | 100%                                              |

### III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng)

#### III. Board of Supervisors (Semi-annual report)

##### 1. Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS)

##### 1. Information about members of Board of Supervisors (BOS)

| STT<br>No. | Thành viên BKS<br>Members of BOS                | Chức vụ<br>Position                    | Ngày bắt đầu/không<br>còn là thành viên BKS<br>The date<br>becoming/ceasing to be<br>the member of the BOS | Trình độ<br>chuyên môn<br>Qualification                                        |
|------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Đặng Văn Hòa<br>Mr. Dang Van Hoa            | Trưởng BKS<br>Head of the<br>BOS       | Bổ nhiệm kể từ ngày<br>25/04/2025<br>Appointed from<br>25/04/2025                                          | Cử nhân<br>Quản trị<br>kinh doanh<br>Bachelor of<br>Business<br>Administration |
| 2          | Ông Lê Nhật Tân<br>Mr. Le Nhat Tan              | Thành viên BKS<br>Member of the<br>BOS | Bổ nhiệm kể từ ngày<br>25/04/2025<br>Appointed from<br>25/04/2025                                          | Cử nhân Kế toán<br>Bachelor of<br>Accounting                                   |
| 3          | Bà Trần Thị Tuyết Mai<br>Ms. Tran Thi Tuyen Mai | Thành viên BKS<br>Member of the<br>BOS | Bổ nhiệm kể từ ngày<br>25/04/2025<br>Appointed from<br>25/04/2025                                          | Chuyên ngành<br>Kế toán<br>Major in<br>Accounting                              |

##### 2. Cuộc họp của Ban kiểm soát

##### 2. Meetings of Board of Supervisors

| STT<br>No. | Thành viên BKS<br>Members of Board of<br>Supervisors | Số buổi họp<br>tham dự<br>Number of<br>meetings<br>attended | Tỷ lệ tham<br>dự họp<br>Attendance<br>rate | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>Voting<br>rate | Lý do không<br>tham dự họp<br>Reasons for<br>absence |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Đặng Văn Hòa<br>Mr. Dang Van Hoa                 | 2/2                                                         | 100%                                       | 100%                                     |                                                      |
| 2          | Ông Lê Nhật Tân<br>Mr. Le Nhat Tan                   | 2/2                                                         | 100%                                       | 100%                                     |                                                      |
| 3          | Bà Trần Thị Tuyết Mai<br>Ms. Tran Thi Tuyen Mai      | 2/2                                                         | 100%                                       | 100%                                     |                                                      |

**3. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành và cổ đông**

**3. *Supervising Board of Directors, Board of Management and shareholders by Board of Supervisors***

Trong 6 tháng đầu năm 2026, BKS đã tiến hành kiểm tra, giám sát thông qua các mặt hoạt động chính như sau:

*In the first 6 months of 2026, the BOS conducted inspections and supervisions through the following main activities:*

- Tham gia các buổi họp của Ban lãnh đạo Công ty về việc triển khai dự án, theo dõi tiến độ dự án, cũng như kế hoạch kinh doanh hàng tháng, quý và báo cáo tình hình thực hiện kết quả kinh doanh.
- *Participating in the Company's Leadership meetings regarding project implementation, project progress monitoring, as well as monthly and quarterly business plans and performance reporting.*
- Giám sát tiến độ thực hiện các dự án.
- *Monitoring the progress of project execution.*
- Kiểm tra công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, đảm bảo các vấn đề phát sinh được rà soát, đánh giá và được kiến nghị xử lý kịp thời.
- *Reviewed accounting, statistical, and financial reporting activities, ensuring that arising issues were reviewed, assessed, and timely addressed.*
- Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và người lao động.
- *Overseeing compliance with financial obligations towards the State and employees.*
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- *Monitoring the implementation of Resolutions passed by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, as well as adherence to the Company's Charter and the Internal Regulations on Corporate Governance.*
- Giám sát việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- *Supervising the organization of the Annual General Meeting of Shareholders.*
- Kiểm tra, giám sát các hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc và những người điều hành khác.
- *Inspecting and overseeing the activities of the BOD, the General Director, and other executives.*

**4. Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác**

**4. *The coordination among the Board of Supervisors, the Board of Management, Board of Directors and other managers***

- BKS luôn phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc nhưng trên nguyên tắc đảm bảo tính độc lập, vì lợi ích tối đa của cổ đông và tuân thủ quy định pháp luật. Thông qua việc tham dự các cuộc họp quan trọng, nắm bắt kịp thời các chiến lược, mục tiêu và kế hoạch đầu tư kinh doanh của Công ty. Từ đó, có điều kiện đóng góp ý kiến và thực hiện tốt nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao phó.
- *The BOS has always worked closely with the Board of Directors and the Board of Management, while ensuring independence in accordance with the principle of maximizing shareholder interests and adhering to legal regulations. Through participation in key meetings, the BOS has kept up-to-date with the Company's strategies, objectives, and business investment plans. This enables the BOS to contribute ideas and effectively perform the tasks assigned by the General Meeting of Shareholders.*

- Trong thời gian qua, HĐQT, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong việc thu thập thông tin, tài liệu. BKS nhận được đầy đủ và kịp thời các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.
- *In the past period, the BOD, the Board of Management, and relevant departments have facilitated the BOS in collecting information and documents. The BOS has received all Resolutions of the Board of Directors fully and promptly.*
- Trong 6 tháng đầu năm 2026, BKS không nhận được yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông gửi đến Công ty.
- *In the first 6 months of 2026, the BOS did not receive any requests from shareholders or shareholder groups directed to the Company.*

**5. Hoạt động khác của Ban kiểm soát (nếu có): Không có.**

**5. Other activities of the Board of Supervisors (if any): None.**

#### IV. Ban điều hành

#### IV. Board of Management

| STT<br>No. | Thành viên<br>Ban điều hành<br><i>Members of Board of<br/>Management</i> | Chức vụ tại<br>Công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i> | Ngày<br>tháng năm<br>sinh<br><i>Date of<br/>birth</i> | Trình độ<br>chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                                 | Ngày bổ<br>nhiệm/miễn<br>nhiệm thành<br>viên Ban điều<br>hành<br><i>Date of<br/>appointment/<br/>dismissal of<br/>members of<br/>the Board of<br/>Management</i>       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Võ Hoàng Vũ<br><i>Mr. Vo Hoang Vu</i>                                | Tổng giám đốc<br><i>General Director</i>                     | 01/07/1978                                            | Quản trị<br>kinh doanh<br>Ngoại thương<br><i>International<br/>Business<br/>Administration</i> | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>10/07/2019<br><i>Appointed<br/>from<br/>10/07/2019</i><br>Miễn nhiệm kể<br>từ ngày<br>15/04/2026<br><i>Dismissed<br/>from<br/>15/04/2026</i> |
| 2          | Ông Nguyễn Vinh An<br><i>Mr. Nguyen Vinh An</i>                          | Tổng giám đốc<br><i>General Director</i>                     | 29/07/1979                                            | Kỹ sư Kỹ<br>thuật Công<br>nghiệp<br><i>Industrial<br/>Engineer</i>                             | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>02/12/2013<br><i>Appointed<br/>from<br/>02/12/2013</i>                                                                                       |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 15/04/2026, Ông Nguyễn Vinh An được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc và được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.

**Note:** Effective April 15, 2026, Mr. Nguyen Vinh An was relieved of the position of Deputy General Director and appointed to the position of General Director of Nam Kim Steel Joint Stock Company.

| STT<br>No. | Thành viên<br>Ban điều hành<br><i>Members of Board of<br/>Management</i> | Chức vụ tại<br>Công ty<br><i>Position at the<br/>Company</i>                                            | Ngày<br>tháng năm<br>sinh<br><i>Date of<br/>birth</i> | Trình độ<br>chuyên môn<br><i>Qualification</i>                                          | Ngày bổ<br>nhiệm/miễn<br>nhiệm thành<br>viên Ban điều<br>hành<br><i>Date of<br/>appointment/<br/>dismissal of<br/>members of<br/>the Board of<br/>Management</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Ông Quảng Trọng Lăng<br><i>Mr. Quang Trong Lang</i>                      | Phó Tổng giám đốc<br><i>Deputy General<br/>Director</i>                                                 | 30/11/1974                                            | Kỹ sư Cơ khí<br><i>Mechanical<br/>Engineer</i>                                          | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>25/12/2013<br><i>Appointed<br/>from<br/>25/12/2013</i>                                                                                 |
| 4          | Bà Trần Ngọc Diệu<br><i>Ms. Tran Ngoc Dieu</i>                           | Phó Tổng giám đốc<br>phụ trách Tài chính<br><i>Deputy General<br/>Director in charge<br/>of Finance</i> | 08/05/1977                                            | Cử nhân<br>Quản trị<br>kinh doanh<br><i>Bachelor of<br/>Business<br/>Administration</i> | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>06/04/2018<br><i>Appointed<br/>from<br/>06/04/2018</i>                                                                                 |
| 5          | Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên<br><i>Ms. Nguyen Thi Ngoc Lien</i>               | Phó Tổng giám đốc<br><i>Deputy General<br/>Director</i>                                                 | 09/10/1979                                            | Cử nhân<br>Ngoại ngữ<br><i>Bachelor of<br/>Foreign<br/>Language</i>                     | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>02/06/2014<br><i>Appointed<br/>from<br/>02/06/2014</i>                                                                                 |
| 6          | Ông Lê Minh Hải<br><i>Mr. Le Minh Hai</i>                                | Phó Tổng giám đốc<br><i>Deputy General<br/>Director</i>                                                 | 30/06/1981                                            | Kỹ sư<br>Thiết kế máy<br><i>Mechanical<br/>Design<br/>Engineer</i>                      | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>17/05/2024<br><i>Appointed<br/>from<br/>17/05/2024</i>                                                                                 |
| 7          | Ông Nguyễn Hữu Hạnh<br><i>Mr. Nguyen Huu Hanh</i>                        | Phó Tổng giám đốc<br><i>Deputy General<br/>Director</i>                                                 | 09/04/1976                                            | Kỹ sư Điện<br><i>Electrical<br/>Engineer</i>                                            | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>10/10/2025<br><i>Appointed<br/>from<br/>10/10/2025</i>                                                                                 |
| 8          | Ông Nguyễn Quốc Phong<br><i>Mr. Nguyen Quoc Phong</i>                    | Phó Tổng giám đốc<br><i>Deputy General<br/>Director</i>                                                 | 10/10/1977                                            | Cử nhân<br>Kinh tế<br><i>Bachelor of<br/>Economics</i>                                  | Bổ nhiệm kể<br>từ ngày<br>20/03/2026<br><i>Appointed<br/>from<br/>20/03/2026</i>                                                                                 |

## V. Kế toán trưởng

### V. Chief Accountant

| Họ và tên<br><i>Name</i>                   | Ngày tháng năm sinh<br><i>Date of birth</i> | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ<br><i>Qualification</i> | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm<br><i>Date of appointment/dismissal</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Bà Vũ Thị Huyền<br><i>Ms. Vu Thi Huyen</i> | 22/07/1984                                  | Cử nhân Kế toán<br><i>Bachelor of Accounting</i>      | 15/01/2018                                                       |

## VI. Đào tạo về quản trị công ty

### VI. Training courses on corporate governance

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty: Không có.

*Training courses on corporate governance were involved by members of BOD, the BOS, Director (General Director), other managers and secretaries in accordance with regulations on corporate governance: None.*

## VII. Danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng (Báo cáo 6 tháng) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty

### VII. The list of affiliated persons of the public company (Semi-annual report) and transactions of affiliated persons of the Company

1. Danh sách về người có liên quan của công ty: Phụ lục 01 đính kèm.

*1. The list of affiliated persons of the Company: Appendix 01 as attached.*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ: Phụ lục 02 đính kèm.

*2. Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons: Appendix 02 as attached.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: Không có.

*3. Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power: None.*

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác

*4. Transactions between the Company and other objects*

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo): Không có.

*4.1 Transactions between the Company and the company that its members of Board of Management, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting): None.*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành: Không có.

4.2 *Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO): None.*

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác: Không có.

4.3 *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non-material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers: None.*

### **VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng)**

#### **VIII. Share transactions of internal persons and their affiliated persons (Semi-annual report)**

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ: Phụ lục 03 đính kèm.

1. *The list of internal persons and their affiliated persons: Appendix 03 as attached.*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết: Phụ lục 04 đính kèm.

2. *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company: Appendix 04 as attached.*

### **IX. Các vấn đề cần lưu ý khác**

#### **IX. Other significant issues**

1. Ngày 10/07/2026, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700477019, đăng ký thay đổi lần thứ 33, ghi nhận tăng vốn điều lệ của Công ty lên 4.923.239.610.000 đồng, sau khi hoàn tất việc phát hành 44.753.080 cổ phiếu để trả cổ tức.

1. *On July 10<sup>th</sup>, 2026, the Department of Finance of Ho Chi Minh City issued Business Registration Certificate No. 3700477019, with the 33<sup>rd</sup> registration change, recording the increase of charter capital of the Company to 4,923,239,610,000 VND, after completion of the issuance of 44,753,080 shares for dividend payment.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**  
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**HÒ MINH QUANG**



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

PHỤ LỤC 01  
APPENDIX 01

DANH SÁCH VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
LIST OF AFFILIATED PERSONS OF NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY

(Đính kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty - 6 tháng đầu năm 2026 - số: 02/2026/BCQT-NK, ngày 30 tháng 07 năm 2026)  
(Attached to the Report on corporate governance - the first 6 months of 2026 - No. 02/2026/BCQT-NK on July 30, 2026)

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company (if any)                                                                                                                | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời gian<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship with the<br>Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Hồ Minh Quang<br>Ho Minh Quang                             |                                                                                                      | Chủ tịch HĐQT<br>Chairman of the<br>BOD                                                                                                                                               |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Cổ đông lớn/<br>Người nội bộ<br>Blockholder/<br>Internal persons                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 2          | Võ Hoàng Vũ<br>Vo Hoang Vu                                 |                                                                                                      | Phó Chủ tịch thường<br>trực HĐQT/ Người<br>phụ trách quản trị<br>công ty<br>Standing Vice<br>Chairman of the<br>Board of Directors/<br>Person in charge of<br>corporate<br>governance |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons<br><b>Ghi chú:</b> Kể từ ngày<br>15/04/2026, Ông Võ<br>Hoàng Vũ được miễn<br>nhiệm chức vụ Tổng giám<br>đốc và được bầu giữ chức<br>vụ Phó Chủ tịch thường<br>trực HĐQT.<br><b>Note:</b> Effective April 15,<br>2026, Mr. Vo Hoang Vu<br>was relieved of the<br>position of General<br>Director and appointed to<br>the position of Standing<br>Vice Chairman of the<br>BOD. |



| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company (if any)         | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời gian<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship with the<br>Company                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Nguyễn Vinh An<br>Nguyen Vinh An                           |                                                                                                      | Thành viên HĐQT/<br>Tổng giám đốc<br>Member of the<br>BOD/ General<br>Director |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons<br><b>Ghi chú:</b> Kể từ ngày<br>15/04/2026, Ông Nguyễn<br>Vinh An được miễn<br>nhiệm chức vụ Phó Tổng<br>giám đốc và được bổ<br>nhiệm giữ chức vụ Tổng<br>giám đốc.<br><i>Note: Effective April 15,<br/>2026, Mr. Nguyen Vinh<br/>An was relieved of the<br/>position of Deputy<br/>General Director and<br/>appointed to the position<br/>of General Director.</i> |
| 4          | Nguyễn Trung Tín<br>Nguyen Trung Tin                       |                                                                                                      | Thành viên độc lập<br>HĐQT<br>Independent<br>member of the BOD                 |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 5          | Võ Thới<br>Vo Thoi                                         |                                                                                                      | Thành viên độc lập<br>HĐQT<br>Independent<br>member of the BOD                 |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6          | Đặng Văn Hòa<br>Dang Van Hoa                               |                                                                                                      | Trưởng BKS<br>Head of the<br>BOS                                               |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 7          | Lê Nhật Tân<br>Le Nhat Tan                                 |                                                                                                      | Thành viên BKS<br>Member of the BOS                                            |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Người nội bộ<br>Internal persons                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company (if any)                         | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address | Thời gian<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons        | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship with the<br>Company |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 8          | Trần Thị Tuyết Mai<br>Tran Thi Tuyet Mai                   |                                                                                                      | Thành viên BKS<br>Member of the BOS                                                            |                        |                                       |                           |                                                     | 25/04/2025                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 9          | Quảng Trọng Lãng<br>Quang Trong Lang                       |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                |                        |                                       |                           |                                                     | 25/12/2013                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 10         | Trần Ngọc Diệu<br>Tran Ngoc Dieu                           |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>phụ trách Tài chính<br>Deputy General<br>Director in charge<br>of Finance |                        |                                       |                           |                                                     | 06/04/2018                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 11         | Nguyễn Thị Ngọc Liên<br>Nguyen Thi Ngoc Lien               |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                |                        |                                       |                           |                                                     | 02/06/2014                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 12         | Lê Minh Hải<br>Le Minh Hai                                 |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                |                        |                                       |                           |                                                     | 17/05/2024                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 13         | Nguyễn Hữu Hạnh<br>Nguyen Huu Hanh                         |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                |                        |                                       |                           |                                                     | 10/10/2025                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 14         | Nguyễn Quốc Phong<br>Nguyen Quoc Phong                     |                                                                                                      | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                |                        |                                       |                           |                                                     | 20/03/2026                                                                                               |                                                                                                       | Bổ nhiệm<br>Appointment | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 15         | Vũ Thị Huyền<br>Vu Thi Huyen                               |                                                                                                      | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant                                                             |                        |                                       |                           |                                                     | 15/01/2018                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |
| 16         | Nông Bích Hiện<br>Nong Bich Hien                           |                                                                                                      | Trưởng Ban<br>kiểm toán nội bộ<br>Head of the Internal<br>Audit Board                          |                        |                                       |                           |                                                     | 29/09/2022                                                                                               |                                                                                                       |                         | Người nội bộ<br>Internal persons                                               |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual                                                            | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company (if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                         | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                       | Thời gian<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship with the<br>Company |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 17         | Công ty TNHH MTV Ống<br>Thép Nam Kim<br>Nam Kim Steel Pipe One<br>Member Limited Liability<br>Company                 |                                                                                                      |                                                                        | 1101817375             | 05/04/2016                            | Sở Tài chính<br>tỉnh Tây Ninh<br>Department of<br>Finance of Tay<br>Ninh Province | Lô C2-16 đến Lô<br>C2-20 Đường VL1,<br>KCN Vĩnh Lộc 2,<br>Xã Mỹ Yên, Tỉnh<br>Tây Ninh<br>Lot C2-16 to Lot<br>C2-20, VL1 Street,<br>Vinh Loc 2<br>Industrial Park, My<br>Yen Commune, Tay<br>Ninh Province | 30/11/2016                                                                                               |                                                                                                       |                  | Công ty con<br>Subsidiary company                                              |
| 18         | Công ty TNHH MTV Ống<br>Thép Nam Kim Chu Lai<br>Nam Kim Chu Lai Steel<br>Pipe One Member Limited<br>Liability Company |                                                                                                      |                                                                        | 4001197204             | 13/12/2019                            | Sở Tài chính<br>TP. Đà Nẵng<br>Department of<br>Finance of Da<br>Nang City        | Đường số 01, KCN<br>hậu cần cảng Tam<br>Hiệp, Xã Núi<br>Thành, Thành phố<br>Đà Nẵng<br>Street No. 01, Tam<br>Hiệp Port Logistics<br>Industrial Park,<br>Nui Thanh<br>Commune, Da<br>Nang City             | 13/12/2019                                                                                               |                                                                                                       |                  | Công ty con<br>Subsidiary company                                              |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual                                                                            | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company (if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                          | Địa chỉ trụ sở chính/<br>Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                               | Thời gian<br>bắt đầu là<br>người có<br>liên quan<br>Time of<br>starting<br>to be<br>affiliated<br>person | Thời điểm<br>không còn<br>là người có<br>liên quan<br>Time of<br>ending to be<br>affiliated<br>person | Lý do<br>Reasons | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship with the<br>Company |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 19         | Công ty TNHH Dae<br>Myung Paper Việt Nam<br>Dae Myung Paper Viet<br>Nam Co.,Ltd                                                       |                                                                                                      |                                                                        | 3702046145             | 23/04/2012                            | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí Minh<br>Department of<br>Finance of Ho Chi<br>Minh City | Lô A-5F-CN,<br>KCN Mỹ Phước 3,<br>Phường Chánh Phú<br>Hòa, Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>Lot A-5F-CN, My<br>Phuoc 3 Industrial<br>Park, Chanh Phu<br>Hoa Ward, Ho Chi<br>Minh City                  | 15/04/2021                                                                                               |                                                                                                       |                  | Công ty con<br>Subsidiary company                                              |
| 20         | Công ty TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Ton Nam Kim Phu My<br>Co.,Ltd                                                                   |                                                                                                      |                                                                        | 3502474312             | 13/04/2022                            | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí Minh<br>Department of<br>Finance of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân B1<br>- Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 13/04/2022                                                                                               |                                                                                                       |                  | Công ty con<br>Subsidiary company                                              |
| 21         | Công ty Cổ phần Thương<br>mại Dịch vụ Vận tải Nam<br>Thành Phát<br>Nam Thanh Phat<br>Transport Service Trading<br>Joint Stock Company |                                                                                                      |                                                                        | 3502545468             | 08/05/2025                            | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí Minh<br>Department of<br>Finance of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân B1<br>- Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ Chí<br>Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 08/05/2025                                                                                               |                                                                                                       |                  | Công ty con<br>Subsidiary company                                              |



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM  
NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**PHỤ LỤC 02**  
**APPENDIX 02**

**GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY VÀ GIỮA CÔNG TY VỚI  
CỔ ĐÔNG LỚN, NGƯỜI NỘI BỘ, NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**TRANSACTIONS BETWEEN THE COMPANY AND ITS AFFILIATED PERSONS OR BETWEEN THE COMPANY AND ITS MAJOR SHAREHOLDERS,**  
**INTERNAL PERSONS AND AFFILIATED PERSONS OF NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**

(Đính kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty - 6 tháng đầu năm 2026 - số: 02/2026/BCQT-NK, ngày 30 tháng 07 năm 2026)  
(Attached to the Report on corporate governance - the first 6 months of 2026 - No. 02/2026/BCQT-NK on July 30, 2026)

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship<br>with the<br>Company | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số NQ của<br>ĐHĐCĐ/<br>HĐQT<br>thông qua<br>Res. No.<br>approved by<br>GMS/ BOD | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of<br>transaction                                                                                                      | Ghi chú<br>Note |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1          | Nguyễn Thị Ngọc Liên<br>Nguyen Thi Ngoc Lien               | Người nội bộ<br>Internal<br>persons                                               |                        |                                       |                           |                                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>the first 6<br>months of<br>2026                             |                                                                                 | 1. Trong 6 tháng đầu năm 2026,<br>tổng giá trị giao dịch:<br>- Tạm ứng: 327.900.000 đồng.<br>- Hoàn ứng: 157.606.000 đồng.<br>2. Số dư chủ yếu tại ngày<br>30/06/2026:<br>- Tạm ứng: 215.342.800 đồng. |                 |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/<br/>individual</i> | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i> | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số NQ của<br>ĐHĐCĐ/<br>HĐQT<br>thông qua<br><i>Res. No.<br/>approved by<br/>GMS/ BOD</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                                                           | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|            |                                                                    |                                                                                            |                               |                                              |                                  |                                                               |                                                                                                   |                                                                                          | <p>1. In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Advance: 327,900,000 VND.</li> <li>- Advance repayment: 157,606,000 VND.</li> </ul> <p>2. Main balance as of June 30,<br/>2026:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Advance: 215,342,800 VND.</li> </ul> |                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/<br/>individual</i>                                             | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i> | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                               | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                                           | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HĐQT<br>thông qua<br>Res. No.<br><i>approved by<br/>GMS/ BOD</i>                                                    | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2          | Công ty TNHH MTV<br>Ống Thép Nam Kim<br><i>Nam Kim Steel Pipe One<br/>Member Limited Liability<br/>Company</i> | Công ty con<br><i>Subsidiary<br/>company</i>                                               | 1101817375                    | 05/04/2016                                   | Sở Tài chính<br>tỉnh Tây Ninh<br><i>Department<br/>of Finance of<br/>Tay Ninh<br/>Province</i> | Lô C2-16 đến<br>Lô C2-20<br>Đường VL1,<br>KCN Vĩnh<br>Lộc 2, Xã Mỹ<br>Yên, Tỉnh Tây<br>Ninh<br><i>Lot C2-16 to<br/>Lot C2-20,<br/>VL1 Street,<br/>Vinh Loc 2<br/>Industrial<br/>Park, My Yen<br/>Commune,<br/>Tay Ninh<br/>Province</i> | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br><i>the first 6<br/>months of<br/>2026</i>                              | Nghị quyết số<br>24/2025/NQ-<br>HĐQT ngày<br>31/12/2025<br><i>Resolution<br/>No.<br/>24/2025/NQ-<br/>HDQT on<br/>December 31,<br/>2025</i> | <p><b>1. Trong 6 tháng đầu năm 2026,<br/>tổng giá trị giao dịch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán hàng hóa và dịch vụ:<br/>563.198.073.400 đồng.</li> <li>- Mua hàng hóa và dịch vụ:<br/>263.139.200 đồng.</li> </ul> <p><b>2. Số dư chủ yếu tại ngày<br/>30/06/2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu ngắn hạn:<br/>163.657.134.451 đồng.</li> </ul> <p><b>1. In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sales of goods and services:<br/>563,198,073,400 VND.</li> <li>- Purchases of goods and services:<br/>263,139,200 VND.</li> </ul> <p><b>2. Main balance as of June 30,<br/>2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Short-term trade accounts<br/>receivable: 163,657,134,451 VND.</li> </ul> |                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/<br/>individual</i>                                                                    | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i> | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                        | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                        | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HDQT<br>thông qua<br>Res. No.<br><i>approved by<br/>GMS/ BOD</i>                                                                                                                                                                                                      | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 3          | Công ty TNHH MTV<br>Ông Thép Nam Kim<br>Chu Lai<br><i>Nam Kim Chu Lai Steel<br/>Pipe One Member<br/>Limited Liability<br/>Company</i> | Công ty con<br><i>Subsidiary<br/>company</i>                                               | 4001197204                    | 13/12/2019                                   | Sở Tài chính<br>TP. Đà Nẵng<br><i>Department<br/>of Finance of<br/>Da Nang<br/>City</i> | Đường số 01,<br>KCN hậu cần<br>cảng Tam<br>Hiệp, Xã Núi<br>Thành, Thành<br>phố Đà Nẵng<br><i>Street No. 01,<br/>Tam Hiep<br/>Port Logistics<br/>Industrial<br/>Park, Nui<br/>Thanh<br/>Commune, Da<br/>Nang City</i> | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br><i>the first 6<br/>months of<br/>2026</i>                              | Nghị quyết số<br>24/2025/NQ-<br>HDQT ngày<br>31/12/2025<br><i>Resolution<br/>No.<br/>24/2025/NQ-<br/>HDQT on<br/>December 31,<br/>2025</i><br><br>Nghị quyết số<br>09/2019/NQ-<br>HDQT ngày<br>22/11/2019<br><i>Resolution<br/>No.<br/>09/2019/NQ-<br/>HDQT on<br/>November 22,<br/>2019</i> | 1. Trong 6 tháng đầu năm 2026,<br>tổng giá trị giao dịch:<br>- Trả tiền mượn: 12.900.000.000<br>đồng.<br>- Góp vốn: 4.200.000.000 đồng.<br>2. Số dư chủ yếu tại ngày<br>30/06/2026:<br>- Phải trả ngắn hạn khác: 0 đồng.<br><br>1. <i>In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</i><br>- <i>Repayment of borrowing:</i><br>12,900,000,000 VND.<br>- <i>Capital contribution:</i><br>4,200,000,000 VND.<br>2. <i>Main balance as of June 30,<br/>2026:</i><br>- <i>Other Short-term Payable: 0 VND.</i> |                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/<br/>individual</i>                      | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i> | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i>                                                                   | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i>                                                                                                                                                | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HĐQT<br>thông qua<br><i>Res. No.<br/>approved by<br/>GMS/ BOD</i>                                                   | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 4          | Công ty TNHH Dae<br>Myung Paper Việt Nam<br><i>Dae Myung Paper Viet<br/>Nam Co.,Ltd</i> | Công ty con<br><i>Subsidiary<br/>company</i>                                               | 3702046145                    | 23/04/2012                                   | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br><i>Department<br/>of Finance of<br/>Ho Chi Minh<br/>City</i> | Lô A-5F-CN,<br>KCN Mỹ<br>Phước 3,<br>Phường<br>Chánh Phú<br>Hòa, Thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh<br><i>Lot A-5F-CN,<br/>My Phuoc 3<br/>Industrial<br/>Park, Chanh<br/>Phu Hoa<br/>Ward, Ho Chi<br/>Minh City</i> | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br><i>the first 6<br/>months of<br/>2026</i>                              | Nghị quyết số<br>24/2025/NQ-<br>HĐQT ngày<br>31/12/2025<br><i>Resolution<br/>No.<br/>24/2025/NQ-<br/>HDQT on<br/>December 31,<br/>2025</i> | <p>1. Trong 6 tháng đầu năm 2026,<br/>tổng giá trị giao dịch:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho mượn: 1.045.000.000 đồng.</li> </ul> <p>2. Số dư chủ yếu tại ngày<br/>30/06/2026:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu ngắn hạn khác:<br/>6.149.970.096 đồng.</li> </ul> <p>1. In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lending: 1,045,000,000 VND.</li> </ul> <p>2. Main balance as of June 30,<br/>2026:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Other Short-term receivables:<br/>6,149,970,096 VND.</li> </ul> |                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual          | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship<br>with the<br>Company | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address                                                                                                                                                     | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HĐQT<br>thông qua<br>Res. No.<br>approved by<br>GMS/ BOD                                                | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of<br>transaction                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú<br>Note |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 5          | Công ty TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Ton Nam Kim Phu My<br>Co.,Ltd | Công ty con<br>Subsidiary<br>company                                              | 3502474312             | 13/04/2022                            | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance of<br>Ho Chi Minh<br>City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ<br>Xuân B1 –<br>Đại Dương,<br>Phường Phú<br>Mỹ, Thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh<br>Street No. 1,<br>My Xuan B1 -<br>Dai Duong<br>Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>the first 6<br>months of<br>2026                             | Nghị quyết số<br>24/2025/NQ-<br>HĐQT ngày<br>31/12/2025<br>Resolution<br>No.<br>24/2025/NQ-<br>HDQT on<br>December 31,<br>2025 | <p><b>1. Trong 6 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị giao dịch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán hàng hóa và dịch vụ: 1.089.630.404.552 đồng.</li> <li>- Mua hàng hóa và dịch vụ: 102.985.149.120 đồng.</li> <li>- Cho vay: 396.800.000.000 đồng.</li> <li>- Lãi cho vay: 5.363.217.807 đồng</li> <li>- Thu hồi tiền cho vay: 100.000.000.000 đồng.</li> <li>- Thu lãi cho vay: 160.931.506 đồng.</li> </ul> <p><b>2. Số dư chủ yếu tại ngày 30/06/2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu ngắn hạn: 909.689.147.196 đồng.</li> <li>- Phải thu về cho vay ngắn hạn: 352.163.217.807 đồng.</li> <li>- Phải trả ngắn hạn: 86.160.595.532 đồng.</li> </ul> |                 |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br><i>Name of organization/<br/>individual</i> | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br><i>Relationship<br/>with the<br/>Company</i> | Số Giấy NSH<br><i>NSH No.</i> | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br><i>Date of issue</i> | Nơi cấp<br><i>Place of issue</i> | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><i>Address</i> | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br><i>Time of<br/>transactions<br/>with the<br/>Company</i> | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HĐQT<br>thông qua<br><i>Res. No.<br/>approved by<br/>GMS/ BOD</i> | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br><i>Content, quantity, total value of<br/>transaction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ghi chú<br><i>Note</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|            |                                                                    |                                                                                            |                               |                                              |                                  |                                                               |                                                                                                   |                                                                                          | <p><b>1. In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sales of goods and services:<br/>1,089,630,404,552 VND.</li> <li>- Purchases of goods and services:<br/>102,985,149,120 VND.</li> <li>- Lending: 396,800,000,000 VND.</li> <li>- Interest income from lendings:<br/>5,363,217,807 VND.</li> <li>- Collection of lendings:<br/>100,000,000,000 VND.</li> <li>- Collection of interest income<br/>from lendings: 160,931,506 VND.</li> </ul> <p><b>2. Main balance as of June 30,<br/>2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Short-term trade account<br/>receivables: 909,689,147,196<br/>VND.</li> <li>- Short-term lendings:<br/>352,163,217,807 VND.</li> <li>- Short-term trade account<br/>payables: 86,160,595,532 VND.</li> </ul> |                        |

| STT<br>No. | Tên tổ chức/cá nhân<br>Name of organization/<br>individual                                                                               | Mối<br>quan hệ<br>liên quan<br>với Công ty<br>Relationship<br>with the<br>Company | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address                                                                                                                                                     | Thời điểm<br>giao dịch với<br>Công ty<br>Time of<br>transactions<br>with the<br>Company | Số NQ của<br>ĐHĐCB/<br>HDQT<br>thông qua<br>Res. No.<br>approved by<br>GMS/ BOD                                                | Nội dung, số lượng,<br>tổng giá trị giao dịch<br>Content, quantity, total value of<br>transaction                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú<br>Note |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 6          | Công ty Cổ phần<br>Thương mại Dịch vụ Vận<br>tải Nam Thành Phát<br>Nam Thanh Phat<br>Transport Service<br>Trading Joint Stock<br>Company | Công ty con<br>Subsidiary<br>company                                              | 3502545468             | 08/05/2025                            | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance of<br>Ho Chi Minh<br>City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ<br>Xuân B1 –<br>Đại Dương,<br>Phường Phú<br>Mỹ, Thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh<br>Street No. 1,<br>My Xuan B1 -<br>Dai Duong<br>Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 6 tháng đầu<br>năm 2026<br>the first 6<br>months of<br>2026                             | Nghị quyết số<br>24/2025/NQ-<br>HDQT ngày<br>31/12/2025<br>Resolution<br>No.<br>24/2025/NQ-<br>HDQT on<br>December 31,<br>2025 | <p><b>1. Trong 6 tháng đầu năm 2026,<br/>tổng giá trị giao dịch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua hàng hóa và dịch vụ:<br/>31.794.073.105 đồng.</li> <li>- Cho vay: 2.000.000.000 đồng.</li> <li>- Lãi cho vay: 39.863.014 đồng.</li> </ul> <p><b>2. Số dư chủ yếu tại ngày<br/>30/06/2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải trả ngắn hạn: 5.149.726.673 đồng.</li> <li>- Phải thu về cho vay ngắn hạn:<br/>2.039.863.014 đồng.</li> </ul> <p><b>1. In the first 6 months of 2026,<br/>total value of transaction:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Purchase of goods and services:<br/>31,794,073,105 VND.</li> <li>- Lending: 2,000,000,000 VND.</li> <li>- Interest income from lendings:<br/>39,863,014 VND.</li> </ul> <p><b>2. Main balance as of June 30,<br/>2026:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Short-term trade account<br/>payables: 5,149,726,673 VND.</li> <li>- Short-term lendings:<br/>2,039,863,014 VND.</li> </ul> |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**PHỤ LỤC 03**  
**APPENDIX 03**

**DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**THE LIST OF INTERNAL PERSONS AND THEIR AFFILIATED PERSONS OF NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**

**(Đính kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty - 6 tháng đầu năm 2026 - số: 02/2026/BCQT-NK, ngày 30 tháng 07 năm 2026)**  
**(Attached to the Report on corporate governance - the first 6 months of 2026 - No. 02/2026/BCQT-NK on July 30, 2026)**

*Thời điểm chốt thông tin/ Time to close information: ngày 30 tháng 06 năm 2026/ June 30, 2026.*

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note    |
|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | Hồ Minh Quang<br>Ho Minh Quang |                                                                                                   | Chủ tịch<br>HĐQT<br>Chairman of<br>the BOD                                   |                        |                                          |                           |                            | 78.145.095                                                                                      | 15,87%                                                                                                          |                    |
| 1.01       | Hồ Tiên<br>Ho Tien             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1.02       | Bùi Thị Vững<br>Bui Thi Vung           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother        |
| 1.03       | Hồ Thị Vàng<br>Ho Thi Vang             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling      |
| 1.04       | Hồ Minh Phong<br>Ho Minh Phong         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 1.05       | Nguyễn Thị Lệ Thu<br>Nguyen Thi Le Thu |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1.06       | Hồ Minh Du<br>Ho Minh Du                   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 1.07       | Lâm Thị Nguyệt Hằng<br>Lam Thi Nguyet Hang |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 1.08       | Hồ Thế Hiển<br>Ho The Hien                 |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling       |
| 1.09       | Trần Uyên Nhân<br>Tran Uyen Nhan           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife               |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note         |
|------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1.10       | Hồ Minh Phát<br>Ho Minh Phat       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 11.000.000                                                                                      | 2,23%                                                                                                           | Con ruột<br>Son         |
| 1.11       | Hồ Uyển Nhi<br>Ho Uyen Nhi         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter    |
| 1.12       | Hồ Minh Nghĩa<br>Ho Minh Nghia     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son         |
| 1.13       | Trần Xảo Cơ<br>Tran Xao Co         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha vợ<br>Father-in-law |
| 1.14       | Lưu Lang Phương<br>Luu Lang Phuong |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law  |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                     | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.15       | Trần Tuấn Nghiệp<br>Tran Tuan Nghiep                            |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em vợ<br>Brother-in-law                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.16       | Trần Tuấn Minh<br>Tran Tuan Minh                                |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em vợ<br>Brother-in-law                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.17       | Nguyễn Thị Kim Phụng<br>Nguyen Thi Kim Phung                    |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em dâu<br>Sister-in-law                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1.18       | Công ty TNHH<br>NIHO CORPORATION<br>NIHO CORPORATION<br>Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3702915980             | 28/09/2020                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Số 37, Đường<br>D4, Khu dân cư<br>Phú Hòa 1, P.Phú<br>Lợi, TP.HCM<br>No. 37, Street<br>D4, Phu Hoa 1<br>Residential Area,<br>Phu Loi Ward,<br>Ho Chi Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Hồ<br>Minh Quang giữ<br>chức vụ Chủ tịch<br>công ty kiêm<br>Giám đốc Công<br>ty TNHH NIHO<br>CORPORATION<br>Related<br>organization/<br>Mr. Ho Minh<br>Quang holds the<br>position of<br>Chairman of the<br>company and<br>Director of<br>NIHO<br>CORPORATION<br>Co.,Ltd |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                        | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.19       | Công ty TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Ton Nam Kim Phu My<br>Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3502474312             | 13/04/2022                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân<br>B1 – Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Hồ<br>Minh Quang giữ<br>chức vụ Chủ<br>tịch công ty -<br>Công ty TNHH<br>Tôn Nam Kim<br>Phú Mỹ<br>Related<br>organization/<br>Mr. Ho Minh<br>Quang holds<br>the position of<br>Chairman of the<br>company - Ton<br>Nam Kim Phu<br>My Co., Ltd |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any)                                                                                                       | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2          | Võ Hoàng Vũ<br>Vo Hoang Vu |                                                                                                   | Phó Chủ<br>tịch thường<br>trực HĐQT/<br>Người phụ<br>trách quản<br>trị công ty<br>Standing<br>Vice<br>Chairman of<br>the BOD/<br>Person in<br>charge of<br>corporate<br>governance |                        |                                          |                           |                            | 17.530.128                                                                                      | 3,56%                                                                                                           | Kể từ ngày<br>15/04/2026, Ông<br>Võ Hoàng Vũ<br>được miễn<br>nhiệm chức vụ<br>Tổng giám đốc<br>và được bầu giữ<br>chức vụ Phó<br>Chủ tịch thường<br>trực HĐQT.<br>Effective April<br>15, 2026, Mr.<br>Vo Hoang Vu<br>was relieved of<br>the position of<br>General<br>Director and<br>appointed to the<br>position of<br>Standing Vice<br>Chairman of the<br>BOD. |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note      |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 2.01       | Hoàng Thị Thuy<br>Hoang Thi Thuy         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother    |
| 2.02       | Võ Hoàng Bảo<br>Vo Hoang Bao             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling  |
| 2.03       | Võ Thị Hoàng Chi<br>Vo Thi Hoang Chi     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling  |
| 2.04       | Phan Thị Triều Tâm<br>Phan Thi Trieu Tam |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife           |
| 2.05       | Võ Quỳnh Anh<br>Vo Quynh Anh             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter |
| 2.06       | Võ Hoàng Nam<br>Vo Hoang Nam             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son      |
| 2.07       | Võ Minh Anh<br>Vo Minh Anh               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                     | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                          | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.08       | Công ty TNHH MTV Ông<br>Thép Nam Kim Chu Lai<br>Nam Kim Chu Lai Steel<br>Pipe One Member<br>Limited Liability Company |                                                                                                   |                                                                              | 4001197204             | 13/12/2019                               | Sở Tài chính<br>TP. Đà Nẵng<br>Department<br>of Finance<br>of Da Nang<br>City | Đường số 01,<br>KCN hậu cần<br>cảng Tam Hiệp,<br>Xã Núi Thành,<br>Thành phố Đà<br>Nẵng<br>Street No. 01,<br>Tam Hiep Port<br>Logistics<br>Industrial Park,<br>Nui Thanh<br>Commune, Da<br>Nang City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Võ<br>Hoàng Vũ là<br>Người đại diện<br>phần vốn góp tại<br>Công ty TNHH<br>MTV Ông Thép<br>Nam Kim Chu<br>Lai<br>Related<br>organization/<br>Mr. Vo Hoang<br>Vu is the<br>representative<br>of capital<br>contribution at<br>Nam Kim Chu<br>Lai Steel Pipe<br>One Member<br>Limited<br>Liability<br>Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                          | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.09       | Công ty TNHH Dae<br>Myung Paper Việt Nam<br>Dae Myung Paper Viet<br>Nam Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3702046145             | 23/04/2012                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Lô A-5F-CN,<br>KCN Mỹ Phước<br>3, Phường Chánh<br>Phủ Hòa, Thành<br>phố Hồ Chí Minh<br>Lot A-5F-CN,<br>My Phuoc 3<br>Industrial Park,<br>Chanh Phu Hoa<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Võ<br>Hoàng Vũ<br>không còn giữ<br>chức vụ Tổng<br>giám đốc Công<br>ty TNHH Dae<br>Myung Paper<br>Việt Nam kể từ<br>ngày 07/04/2026.<br>Related<br>organization/<br>Mr. Vo Hoang<br>Vu no longer<br>holds the<br>position of<br>General<br>Director of Dae<br>Myung Paper<br>Viet Nam<br>Co.,Ltd from<br>April 07, 2026. |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.09       |                |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            |                                                                                                 |                                                                                                                 | <p>Tổ chức có liên quan/ Ông Võ Hoàng Vũ là Người đại diện phần vốn góp tại Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam</p> <p>Related organization/<br/>Mr. Vo Hoang Vu is the representative of capital contribution at Dae Myung Paper Viet Nam Co.,Ltd</p> |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                        | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.10       | Công ty TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Ton Nam Kim Phu My<br>Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3502474312             | 13/04/2022                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân<br>B1 – Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Võ<br>Hoàng Vũ là<br>Người đại diện<br>phần vốn góp tại<br>Công ty TNHH<br>Tôn Nam Kim<br>Phú Mỹ<br>Related<br>organization/<br>Mr. Vo Hoang<br>Vu is the<br>representative<br>of capital<br>contribution at<br>Ton Nam Kim<br>Phu My Co.,Ltd |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                        | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.11       | Công ty Cổ phần Thương<br>mại Dịch vụ Vận tải Nam<br>Thành Phát<br>Nam Thanh Phat<br>Transport Service<br>Trading Joint Stock<br>Company |                                                                                                   |                                                                              | 3502545468             | 08/05/2025                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân<br>B1 – Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Võ<br>Hoàng Vũ giữ<br>chức vụ Chủ<br>tịch HĐQT và<br>Người đại diện<br>phần vốn góp tại<br>Công ty Cổ phần<br>Thương mại<br>Dịch vụ Vận tải<br>Nam Thành Phát<br>Related<br>organization/<br>Mr. Vo Hoang<br>Vu holds the<br>position of<br>Chairman of the<br>BOD and the<br>representative<br>of capital<br>contribution at<br>Nam Thanh<br>Phat Transport<br>Service Trading<br>Joint Stock<br>Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                   | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any)            | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Nguyễn Vinh An<br>Nguyen Vinh An |                                                                                                   | Thành viên<br>HĐQT/<br>Tổng giám<br>đốc<br>Member of<br>the BOD/<br>General<br>Director |                        |                                          |                           |                            | 609.238                                                                                         | 0,12%                                                                                                           | Kể từ ngày<br>15/04/2026, Ông<br>Nguyễn Vinh<br>An được miễn<br>nhiệm chức vụ<br>Phó Tổng giám<br>đốc và được bổ<br>nhiệm giữ chức<br>vụ Tổng giám<br>đốc.<br>Effective April<br>15, 2026, Mr.<br>Nguyen Vinh An<br>was relieved of<br>the position of<br>Deputy General<br>Director and<br>appointed to the<br>position of<br>General<br>Director. |
| 3.01       | Nguyễn Thị Sâm<br>Nguyen Thi Sam |                                                                                                   |                                                                                         |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note     |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 3.02       | Nguyễn Thành Phương<br>Nguyen Thanh Phuong |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling |
| 3.03       | Nguyễn Thị Mỹ Hòa<br>Nguyen Thi My Hoa     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling  |
| 3.04       | Nguyễn An Vinh<br>Nguyen An Vinh           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling  |
| 3.05       | Trần Thị Mỹ Tiên<br>Tran Thi My Tien       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife          |
| 3.06       | Nguyễn Khôi Nguyên<br>Nguyen Khoi Nguyen   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son     |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 3.07       | Nguyễn Ngọc Thảo Uyên<br>Nguyen Ngoc Thao Uyen |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter     |
| 3.08       | Nguyễn Phùng Dạ My<br>Nguyen Phung Da My       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law   |
| 3.09       | Hà Quyên Quyên<br>Ha Quyen Quyen               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 3.10       | Nguyễn Hữu Sang<br>Nguyen Huu Sang             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em rể<br>Brother-in-law  |
| 3.11       | Đoàn Thị Như Quỳnh<br>Doan Thi Nhu Quynh       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em dâu<br>Sister-in-law  |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                      | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.12       | Công ty TNHH MTV Ống<br>Thép Nam Kim<br>Nam Kim Steel Pipe One<br>Member Limited Liability<br>Company |                                                                                                   |                                                                              | 1101817375             | 05/04/2016                               | Sở Tài chính<br>tỉnh Tây Ninh<br>Department<br>of Finance<br>of Tay Ninh<br>Province | Lô C2-16 đến Lô<br>C2-20 Đường<br>VL1, KCN Vĩnh<br>Lộc 2, Xã Mỹ<br>Yên, Tỉnh Tây<br>Ninh<br>Lot C2-16 to Lot<br>C2-20, VL1<br>Street, Vinh Loc<br>2 Industrial<br>Park, My Yen<br>Commune, Tay<br>Ninh Province | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông<br>Nguyễn Vinh<br>An là Người đại<br>diện phần vốn<br>góp tại Công ty<br>TNHH MTV<br>Ông Thép Nam<br>Kim<br>Related<br>organization/<br>Mr. Nguyen<br>Vinh An is the<br>representative<br>of capital<br>contribution at<br>Nam Kim Steel<br>Pipe One<br>Member<br>Limited<br>Liability<br>Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note     |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 4          | Nguyễn Trung Tín<br>Nguyen Trung Tin     |                                                                                                   | Thành viên<br>độc lập<br>HĐQT<br>Independent<br>member of<br>the BOD         |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              |                     |
| 4.01       | Nguyễn Tái Lập<br>Nguyen Tai Lap         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father  |
| 4.02       | Nguyễn Thanh Tuyết<br>Nguyen Thanh Tuyen |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother   |
| 4.03       | Lê Nguyễn Vân Anh<br>Le Nguyen Van Anh   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife          |
| 4.04       | Nguyễn Trí Nhân<br>Nguyen Tri Nhan       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                               | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.05       | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư Phúc Lộc Khang<br>Phuc Loc Khang<br>Investment Joint Stock<br>Company |                                                                                                   |                                                                              | 0317192759             | 09/03/2022                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | 2-4-6 Đoàn Như<br>Hải, Phường<br>Xóm Chiếu,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>2-4-6 Doan Nhu<br>Hai, Xom Chieu<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức liên<br>quan/ Ông<br>Nguyễn Trung<br>Tín giữ chức vụ<br>Chủ tịch HĐQT<br>kiêm Tổng giám<br>đốc Công ty Cổ<br>phần Đầu tư<br>Phúc Lộc Khang<br>Related<br>organization/<br>Mr. Nguyen<br>Trung Tin holds<br>the position of<br>Chairman of the<br>Board of<br>Directors and<br>General<br>Director of<br>Phuc Loc<br>Khang<br>Investment Joint<br>Stock Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                               | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.06       | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư TT Capital<br>TT Capital Investment<br>Corporation |                                                                                                   |                                                                              | 0317056530             | 29/11/2021                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | 2-4-6 Đoàn Như<br>Hải, Phường<br>Xóm Chiếu,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>2-4-6 Doan Nhu<br>Hai, Xom Chieu<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức liên<br>quan/ Ông<br>Nguyễn Trung<br>Tín giữ chức vụ<br>Chủ tịch HĐQT<br>Công ty Cổ phần<br>Đầu tư TT<br>Capital<br>Related<br>organization/<br>Mr. Nguyen<br>Trung Tin holds<br>the position of<br>Chairman of the<br>Board of<br>Directors of TT<br>Capital<br>Investment<br>Corporation |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note        |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 5          | Võ Thời<br>Vo Thoi                   |                                                                                                   | Thành viên<br>độc lập<br>HĐQT<br>Independent<br>member of<br>the BOD         |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              |                        |
| 5.01       | Hồ Vũ Bích Huyền<br>Ho Vu Bich Huyen |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife             |
| 5.02       | Võ Hồ Bích Trâm<br>Vo Ho Bich Tram   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter   |
| 5.03       | Võ Hồ Bích Ngọc<br>Vo Ho Bich Ngoc   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter   |
| 5.04       | Võ Hồ Bảo Nam<br>Vo Ho Bao Nam       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son        |
| 5.05       | Võ Thị Thúy Hằng<br>Vo Thi Thuy Hang |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 5.06       | Nguyễn Thị Yến<br>Nguyen Thi Yen             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother        |
| 5.07       | Võ Thành<br>Vo Thanh                         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 5.08       | Phan Thị Lệ Phúc<br>Phan Thi Le Phuc         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 5.09       | Võ Thạnh<br>Vo Thanh                         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 5.10       | Nguyễn Thị Thanh Tâm<br>Nguyen Thi Thanh Tam |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 5.11       | Võ Thị Liên<br>Vo Thi Lien                   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling      |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 5.12       | Nguyễn Văn Tuấn<br>Nguyen Van Tuan |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh rể<br>Brother-in-law |
| 5.13       | Võ Lợi<br>Vo Loi                   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling       |
| 5.14       | Hồ Ngọc Giàu<br>Ho Ngoc Giau       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em dâu<br>Sister-in-law  |
| 5.15       | Võ Đại<br>Vo Dai                   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling       |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                              | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                             |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.16       | Phạm Thị Yến Hoanh<br>Pham Thi Yen Hoanh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em dâu<br>Sister-in-law                                                                                                                                                                                                     |
| 5.17       | Công ty TNHH Nam Hàn<br>Nam Han Co.,Ltd  |                                                                                                   |                                                                              | 3700501381             | 13/05/2003                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Số 39A/11, Quốc<br>lộ 1A, KP Ngãi<br>Thắng, P.Đông<br>Hòa, TP. Hồ Chí<br>Minh<br>No. 39A/11,<br>National<br>Highway 1A,<br>Ngai Thang<br>Quarter, Dong<br>Hoa Ward, Ho<br>Chi Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức liên<br>quan/ Ông Võ<br>Thời giữ chức vụ<br>Phó Tổng giám<br>đốc Công ty<br>TNHH Nam Hàn<br>Related<br>organization/<br>Mr. Vo Thoi<br>holds the<br>position of<br>Deputy General<br>Director of Nam<br>Han Co.,Ltd |
| 6          | Đặng Văn Hòa<br>Dang Van Hoa             |                                                                                                   | Trưởng BKS<br>Head of the<br>BOS                                             |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                             |
| 6.01       | Dương Thị Quyên<br>Duong Thi Quyen       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother                                                                                                                                                                                                           |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 6.02       | Đặng Văn Mạnh<br>Dang Van Manh                 |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father       |
| 6.03       | Đặng Dương Trần Thanh<br>Dang Duong Tran Thanh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 6.04       | Đàm Thị Trang<br>Dam Thi Trang                 |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 6.05       | Nguyễn Thị Sơn Ca<br>Nguyen Thi Son Ca         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife               |
| 6.06       | Trần Thị Út<br>Tran Thi Ut                     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law   |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note     |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 7          | Lê Nhật Tân<br>Le Nhat Tan           |                                                                                                   | Thành viên<br>BKS<br>Member of<br>the BOS                                    |                        |                                          |                           |                            | 8.976                                                                                           | 0%                                                                                                              |                     |
| 7.01       | Lê Ánh Hồng<br>Le Anh Hong           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father  |
| 7.02       | Lâm Thị Liên<br>Lam Thi Lien         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother   |
| 7.03       | Lê Nhật Chi<br>Le Nhat Chi           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling |
| 7.04       | Nguyễn Thị Nhung<br>Nguyen Thi Nhung |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife          |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 7.05       | Lê Nguyễn Bảo Anh<br>Le Nguyen Bao Anh   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter     |
| 7.06       | Nguyễn Như Hải<br>Nguyen Nhu Hai         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha vợ<br>Father-in-law  |
| 7.07       | Nguyễn Thị Ly<br>Nguyen Thi Ly           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law   |
| 7.08       | Lê Hoàng Danh<br>Le Hoang Danh           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh rể<br>Brother-in-law |
| 8          | Trần Thị Tuyết Mai<br>Tran Thi Tuyen Mai |                                                                                                   | Thành viên<br>BKS<br>Member of<br>the BOS                                    |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              |                          |
| 8.01       | Trần Văn Trai<br>Tran Van Trai           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father       |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note     |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 8.02       | Đỗ Thị Mỹ Dung<br>Do Thi My Dung     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother   |
| 8.03       | Đỗ Thanh Hóa<br>Do Thanh Hoa         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chồng<br>Husband    |
| 8.04       | Đỗ Nguyên<br>Do Nguyen               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son     |
| 8.05       | Đỗ Gia Nghĩa<br>Do Gia Nghia         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son     |
| 9          | Quảng Trọng Lăng<br>Quang Trong Lang |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>Deputy<br>General<br>Director                        |                        |                                          |                           |                            | 228.800                                                                                         | 0,05%                                                                                                           |                     |
| 9.01       | Bùi Thị Sang<br>Bui Thi Sang         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother   |
| 9.02       | Quảng Trọng Lành<br>Quang Trong Lanh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 9.03       | Nguyễn Thị Tuyết Minh<br>Nguyen Thi Tuyen Minh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 9.04       | Quảng Trọng Lý<br>Quang Trong Ly               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |
| 9.05       | Trần Thị Ngọc Dung<br>Tran Thi Ngoc Dung       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 9.06       | Nguyễn Thị Hồng Nhung<br>Nguyen Thi Hong Nhung |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife               |
| 9.07       | Quảng Trọng Khanh<br>Quang Trong Khanh         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son          |
| 9.08       | Quảng Hồng Khanh<br>Quang Hong Khanh           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son          |
| 9.09       | Nguyễn Văn Xê<br>Nguyen Van Xe                 |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha vợ<br>Father-in-law  |
| 9.10       | Võ Thị Nơ<br>Vo Thi No                         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law   |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                     | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                          | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.11       | Công ty TNHH MTV Ống<br>Thép Nam Kim Chu Lai<br>Nam Kim Chu Lai Steel<br>Pipe One Member<br>Limited Liability Company |                                                                                                   |                                                                              | 4001197204             | 13/12/2019                               | Sở Tài chính<br>TP. Đà Nẵng<br>Department<br>of Finance<br>of Da Nang<br>City | Đường số 01,<br>KCN hậu cần<br>cảng Tam Hiệp,<br>Xã Núi Thành,<br>Thành phố Đà<br>Nẵng<br>Street No. 01,<br>Tam Hiep Port<br>Logistics<br>Industrial Park,<br>Nui Thanh<br>Commune, Da<br>Nang City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông<br>Quảng Trọng<br>Lăng giữ chức<br>vụ Chủ tịch<br>kiêm Giám đốc<br>Công ty TNHH<br>MTV Ống Thép<br>Nam Kim Chu<br>Lai<br>Related<br>organization/<br>Mr. Quang<br>Trong Lang<br>holds the<br>position of<br>Chairman and<br>Director of<br>Nam Kim Chu<br>Lai Steel Pipe<br>One Member<br>Limited<br>Liability<br>Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                                        | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                            | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                                      | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.12       | Công ty TNHH MTV Ống<br>Thép Nam Kim<br>Nam Kim Steel Pipe One<br>Member Limited Liability<br>Company |                                                                                                   |                                                                              | 1101817375             | 05/04/2016                               | Sở Tài chính<br>tỉnh Tây Ninh<br>Department<br>of Finance<br>of Tay Ninh<br>Province | Lô C2-16 đến Lô<br>C2-20 Đường<br>VL1, KCN Vĩnh<br>Lộc 2, Xã Mỹ<br>Yên, Tỉnh Tây<br>Ninh<br>Lot C2-16 to Lot<br>C2-20, VLI<br>Street, Vinh Loc<br>2 Industrial<br>Park, My Yen<br>Commune, Tay<br>Ninh Province | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông<br>Quảng Trọng<br>Lăng giữ chức<br>vụ Chủ tịch<br>Công ty TNHH<br>MTV Ống Thép<br>Nam Kim<br>Related<br>organization/<br>Mr. Quang<br>Trong Lang<br>holds the<br>position of<br>Chairman of<br>Nam Kim Steel<br>Pipe One<br>Member<br>Limited<br>Liability<br>Company |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                                  | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                          | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.13       | Công ty TNHH Dae<br>Myung Paper Việt Nam<br>Dae Myung Paper Viet<br>Nam Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3702046145             | 23/04/2012                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Lô A-5F-CN,<br>KCN Mỹ Phước<br>3, Phường Chánh<br>Phủ Hòa, Thành<br>phố Hồ Chí Minh<br>Lot A-5F-CN,<br>My Phuoc 3<br>Industrial Park,<br>Chanh Phu Hoa<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông<br>Quảng Trọng<br>Lăng giữ chức<br>vụ Chủ tịch<br>công ty kiêm<br>Tổng giám đốc<br>Công ty TNHH<br>Dae Myung<br>Paper Việt Nam<br>kể từ ngày<br>07/04/2026<br>Related<br>organization/<br>Mr. Quang<br>Trong Lang<br>holds the<br>position of<br>Chairman of the<br>company and<br>General<br>Director of Dae<br>Myung Paper<br>Viet Nam Co.,<br>Ltd from April<br>07, 2026. |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                     | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any)                               | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note     |
|------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 10         | Trần Ngọc Diệu<br>Tran Ngoc Dieu   |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>phụ trách<br>Tài chính<br>Deputy<br>General<br>Director in<br>charge of<br>Finance |                        |                                          |                           |                            | 2.580.573                                                                                       | 0,52%                                                                                                           |                     |
| 10.01      | Trần Thị Tâm<br>Tran Thi Tam       |                                                                                                   |                                                                                                            |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother   |
| 10.02      | Trần Ngọc Thúy<br>Tran Ngoc Thuy   |                                                                                                   |                                                                                                            |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling |
| 10.03      | Trần Ngọc Hiền<br>Tran Ngoc Hien   |                                                                                                   |                                                                                                            |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling |
| 10.04      | Trần Ngọc Cường<br>Tran Ngoc Cuong |                                                                                                   |                                                                                                            |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling  |
| 10.05      | Trần Ngọc Liên<br>Tran Ngoc Lien   |                                                                                                   |                                                                                                            |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling  |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                 | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note           |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 10.06      | Nguyễn Văn Khánh<br>Nguyen Van Khanh           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chồng<br>Husband          |
| 10.07      | Nguyễn Trần Khánh Như<br>Nguyen Tran Khanh Nhu |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter      |
| 10.08      | Nguyễn Trần Anh Khôi<br>Nguyen Tran Anh Khoi   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son           |
| 10.09      | Nguyễn Thị Don<br>Nguyen Thi Don               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ chồng<br>Mother-in-law |
| 11         | Nguyễn Thị Ngọc Liên<br>Nguyen Thi Ngoc Lien   |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>Deputy<br>General<br>Director                        |                        |                                          |                           |                            | 513.232                                                                                         | 0,10%                                                                                                           |                           |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note      |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 11.01      | Nguyễn Ngọc Bằng<br>Nguyen Ngoc Bang       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father   |
| 11.02      | Trần Thị Minh Tuyết<br>Tran Thi Minh Tuyen |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother    |
| 11.03      | Nguyễn Thị Ngọc Lan<br>Nguyen Thi Ngoc Lan |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling  |
| 11.04      | Đoàn Đình Thọ<br>Doan Dinh Tho             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chồng<br>Husband     |
| 11.05      | Đoàn Nguyễn Anh Thu<br>Doan Nguyen Anh Thu |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                       | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note           |
|------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 11.06      | Trương Thị Ngọc<br>Truong Thi Ngo    |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ chồng<br>Mother-in-law |
| 12         | Lê Minh Hải<br>Le Minh Hai           |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>Deputy<br>General<br>Director                        |                        |                                          |                           |                            | 22.000                                                                                          | 0%                                                                                                              |                           |
| 12.01      | Lê Minh Lập<br>Le Minh Lap           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha ruột<br>Father        |
| 12.02      | Lê Thị Thảo<br>Le Thi Thao           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother         |
| 12.03      | Nguyễn Đình Xuân<br>Nguyen Dinh Xuan |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha vợ<br>Father-in-law   |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note        |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 12.04      | Trần Thị Hà<br>Tran Thi Ha               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law |
| 12.05      | Nguyễn Thị Mai<br>Nguyen Thi Mai         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife             |
| 12.06      | Lê Minh Diễm Quỳnh<br>Le Minh Diem Quynh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter   |
| 12.07      | Lê Bách Lâm<br>Le Bach Lam               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son        |
| 12.08      | Lê Minh Trường<br>Le Minh Truong         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling    |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                                                      | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue                                                                | Địa chỉ liên hệ<br>Address                                                                                                                                                                        | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12.09      | Lê Nguyên Hà Giang<br>Le Nguyen Ha Giang                            |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law                                                                                                                                                                                                                |
| 12.10      | Lê Minh Thảo Nguyên<br>Le Minh Thao Nguyen                          |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling                                                                                                                                                                                                                      |
| 12.11      | Nguyễn Anh Tuấn<br>Nguyen Anh Tuan                                  |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                   | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em rể<br>Brother-in-law                                                                                                                                                                                                                 |
| 12.12      | Công ty TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Ton Nam Kim Phu My<br>Co.,Ltd |                                                                                                   |                                                                              | 3502474312             | 13/04/2022                               | Sở Tài chính<br>TP. Hồ Chí<br>Minh<br>Department<br>of Finance<br>of Ho Chi<br>Minh City | Đường số 1,<br>KCN Mỹ Xuân<br>B1 – Đại Dương,<br>Phường Phú Mỹ,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh<br>Street No. 1, My<br>Xuan B1 - Dai<br>Duong Industrial<br>Park, Phu My<br>Ward, Ho Chi<br>Minh City | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Tổ chức có liên<br>quan/ Ông Lê<br>Minh Hải giữ<br>chức vụ Giám<br>đốc Công ty<br>TNHH Tôn Nam<br>Kim Phú Mỹ<br>Related<br>organization/<br>Mr. Le Minh Hai<br>holds the<br>position of<br>Director of Ton<br>Nam Kim Phu<br>My Co.,Ltd |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                         | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13         | Nguyễn Hữu Hạnh<br>Nguyen Huu Hanh     |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>Deputy<br>General<br>Director                        |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              |                          |
| 13.01      | Lê Thị Thấn<br>Le Thi Than             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother        |
| 13.02      | Nguyễn Thị Liên<br>Nguyen Thi Lien     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling      |
| 13.03      | Trần Thanh Nguyễn<br>Tran Thanh Nguyen |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh rể<br>Brother-in-law |
| 13.04      | Nguyễn Hữu Phúc<br>Nguyen Huu Phuc     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh ruột<br>Sibling      |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note          |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13.05      | Lê Thị Tuyết Hồng<br>Le Thi Tuyen Hong     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị dâu<br>Sister-in-law |
| 13.06      | Nguyễn Thị Nga<br>Nguyen Thi Nga           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling      |
| 13.07      | Dương Văn Minh<br>Duong Van Minh           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh rể<br>Brother-in-law |
| 13.08      | Nguyễn Thị Minh Tâm<br>Nguyen Thi Minh Tam |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling      |
| 13.09      | Tào Mạnh Quân<br>Tao Manh Quan             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Anh rể<br>Brother-in-law |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                             | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note         |
|------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 13.10      | Huỳnh Thị Bích Sơn<br>Huynh Thi Bich Son   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife              |
| 13.11      | Huỳnh Thanh Vân<br>Huynh Thanh Van         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha vợ<br>Father-in-law |
| 13.12      | Nguyễn Ánh Tuyết<br>Nguyen Anh Tuyet       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ vợ<br>Mother-in-law  |
| 13.13      | Huỳnh Thị Bích Ngọc<br>Huynh Thi Bich Ngoc |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0                                                                                                               | Em vợ<br>Brother-in-law |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note                                                |
|------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 14         | Nguyễn Quốc Phong<br>Nguyen Quoc Phong       |                                                                                                   | Phó Tổng<br>giám đốc<br>Deputy<br>General<br>Director                        |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Bổ nhiệm từ<br>ngày 20/03/2026<br>Appointed from<br>20/03/2026 |
| 14.01      | Đinh Thị Thúy<br>Dinh Thi Thuy               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Vợ<br>Wife                                                     |
| 14.02      | Nguyễn Quốc Bảo Long<br>Nguyen Quoc Bao Long |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son                                                |
| 14.03      | Nguyễn Ngọc Bảo Châu<br>Nguyen Ngoc Bao Chau |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter                                           |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note      |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 15         | Vũ Thị Huyền<br>Vu Thi Huyen             |                                                                                                   | Kế toán<br>trưởng<br>Chief<br>Accountant                                     |                        |                                          |                           |                            | 25.201                                                                                          | 0,01%                                                                                                           |                      |
| 15.01      | Vũ Thị Loan Hương<br>Vu Thi Loan Huong   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chị ruột<br>Sibling  |
| 15.02      | Vũ Thanh Hà<br>Vu Thanh Ha               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling   |
| 15.03      | Vũ Tư An<br>Vu Tu An                     |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling   |
| 15.04      | Nguyễn Xuân Trường<br>Nguyen Xuan Truong |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chồng<br>Husband     |
| 15.05      | Nguyễn Thùy Dương<br>Nguyen Thuy Duong   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Daughter |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note            |
|------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 15.06      | Nguyễn Xuân Phúc<br>Nguyen Xuan Phuc         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son            |
| 15.07      | Nguyễn Ngọc Minh Tâm<br>Nguyen Ngoc Minh Tam |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son            |
| 15.08      | Nguyễn Hải Long<br>Nguyen Hai Long           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son            |
| 15.09      | Nguyễn Văn Du<br>Nguyen Van Du               |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Cha chồng<br>Father-in-law |
| 15.10      | Nguyễn Thị Hưng<br>Nguyen Thi Hung           |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ chồng<br>Mother-in-law  |
| 15.11      | Vũ Thị Kim Chi<br>Vu Thi Kim Chi             |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling         |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note         |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15.12      | Đào Triệu Long<br>Dao Trieu Long         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em rể<br>Brother-in-law |
| 15.13      | Nguyễn Trung Thành<br>Nguyen Trung Thanh |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em rể<br>Brother-in-law |
| 16         | Nông Bích Hiện<br>Nong Bich Hien         |                                                                                                   | Trưởng Ban<br>kiểm toán<br>nội bộ<br>Head of the<br>Internal<br>Audit Board  |                        |                                          |                           |                            | 1.098                                                                                           | 0%                                                                                                              |                         |
| 16.01      | Lê Thị Kỳ<br>Le Thi Ky                   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ ruột<br>Mother       |
| 16.02      | Nguyễn Văn Điền<br>Nguyen Van Dien       |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Chồng<br>Husband        |

| STT<br>No. | Họ tên<br>Name                           | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng khoán<br>(nếu có)<br>Securities<br>trading<br>account<br>(if any) | Chức vụ tại<br>Công ty<br>(nếu có)<br>Position at the<br>Company<br>(if any) | Số Giấy NSH<br>NSH No. | Ngày cấp<br>Giấy NSH<br>Date of<br>issue | Nơi cấp<br>Place of issue | Địa chỉ liên hệ<br>Address | Số<br>cổ phiếu<br>sở hữu<br>cuối kỳ<br>Number of<br>shares owned<br>at the end of<br>the period | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>cổ phiếu<br>cuối kỳ<br>Percentage<br>of share<br>ownership<br>at the end<br>of the<br>period | Ghi chú<br>Note           |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 16.03      | Nông Văn Thoại<br>Nong Van Thoai         |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em ruột<br>Sibling        |
| 16.04      | Trương Thị Bích Tú<br>Truong Thi Bich Tu |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Em dâu<br>Sister-in-law   |
| 16.05      | Hà Thị Vân<br>Ha Thi Van                 |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Mẹ chồng<br>Mother-in-law |
| 16.06      | Nguyễn Trung Kiên<br>Nguyen Trung Kien   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son           |
| 16.07      | Nguyễn Trung Dũng<br>Nguyen Trung Dung   |                                                                                                   |                                                                              |                        |                                          |                           |                            | 0                                                                                               | 0%                                                                                                              | Con ruột<br>Son           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**PHỤ LỤC 04**  
**APPENDIX 04**

**GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**  
**TRANSACTIONS OF INTERNAL PERSONS AND AFFILIATED PERSONS WITH SHARES OF NAM KIM STEEL JOINT STOCK COMPANY**

(Đính kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty - 6 tháng đầu năm 2026 - số: 02/2026/BCQT-NK, ngày 30 tháng 07 năm 2026)

(Attached to the Report on corporate governance - the first 6 months of 2026 - No. 02/2026/BCQT-NK on July 30, 2026)

| STT<br>No. | Người thực hiện giao dịch<br>Transaction executor | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship with<br>internal persons           | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (1)<br>Number of shares owned at the<br>beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (2)<br>Number of shares owned at<br>the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling,<br>converting, rewarding, etc.)        |
|------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                   |                                                                                | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                        | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                   | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                                   |
| 1          | <b>Hồ Minh Quang</b><br><i>Ho Minh Quang</i>      | Chủ tịch HĐQT<br>Chairman of the<br>BOD                                        | 71.040.996                                                                                | 15,87%              | 78.145.095                                                                           | 15,87%              | Nhận 7.104.099 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để<br>trả cổ tức.<br>Received 7,104,099 shares from the share issuance for<br>dividend payment. |
| 2          | <b>Võ Hoàng Vũ</b><br><i>Vo Hoang Vu</i>          | Phó Chủ tịch<br>thường trực HĐQT<br>Standing Vice<br>Chairman of the<br>BOD    | 15.936.480                                                                                | 3,56%               | 17.530.128                                                                           | 3,56%               | Nhận 1.593.648 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để<br>trả cổ tức.<br>Received 1,593,648 shares from the share issuance for<br>dividend payment. |
| 3          | <b>Nguyễn Vinh An</b><br><i>Nguyen Vinh An</i>    | Thành viên HĐQT/<br>Tổng giám đốc<br>Member of the<br>BOD/ General<br>Director | 553.853                                                                                   | 0,12%               | 609.238                                                                              | 0,12%               | Nhận 55.385 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả<br>cổ tức.<br>Received 55,385 shares from the share issuance for<br>dividend payment.       |

| STT<br>No. | Người thực hiện giao dịch<br>Transaction executor   | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship with<br>internal persons                              | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (1)<br>Number of shares owned at the<br>beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (2)<br>Number of shares owned at<br>the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling,<br>converting, rewarding, etc.)    |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                     |                                                                                                   | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                        | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                   | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                               |
| 4          | <b>Lê Nhật Tân</b><br>Le Nhat Tan                   | Thành viên BKS<br>Member of the<br>BOS                                                            | 8.160                                                                                     | 0,00%               | 8.976                                                                                | 0,00%               | Nhận 816 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ<br>túc.<br>Received 816 shares from the share issuance for<br>dividend payment.         |
| 5          | <b>Quảng Trọng Lăng</b><br>Quang Trong Lang         | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                   | 208.000                                                                                   | 0,05%               | 228.800                                                                              | 0,05%               | Nhận 20.800 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả<br>cổ tức.<br>Received 20,800 shares from the share issuance for<br>dividend payment.   |
| 6          | <b>Trần Ngọc Diệu</b><br>Tran Ngoc Dieu             | Phó Tổng giám đốc<br>phụ trách<br>Tài chính<br>Deputy General<br>Director in charge<br>of Finance | 2.345.976                                                                                 | 0,52%               | 2.580.573                                                                            | 0,52%               | Nhận 234.597 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để<br>trả cổ tức.<br>Received 234,597 shares from the share issuance for<br>dividend payment. |
| 7          | <b>Nguyễn Thị Ngọc Liên</b><br>Nguyen Thi Ngoc Lien | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                   | 466.575                                                                                   | 0,10%               | 513.232                                                                              | 0,10%               | Nhận 46.657 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả<br>cổ tức.<br>Received 46,657 shares from the share issuance for<br>dividend payment.   |
| 8          | <b>Lê Minh Hải</b><br>Le Minh Hai                   | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General<br>Director                                                   | 20.000                                                                                    | 0,00%               | 22.000                                                                               | 0,00%               | Nhận 2.000 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả<br>cổ tức.<br>Received 2,000 shares from the share issuance for<br>dividend payment.     |

| STT<br>No. | Người thực hiện giao dịch<br>Transaction executor | Quan hệ với<br>người nội bộ<br>Relationship with<br>internal persons                          | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ (1)<br>Number of shares owned at the<br>beginning of the period |                     | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (2)<br>Number of shares owned at<br>the end of the period |                     | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)<br>Reasons for increasing, decreasing (buying, selling,<br>converting, rewarding, etc.)                                                                                                                   |
|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                   |                                                                                               | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                        | Tỷ lệ<br>Percentage | Số cổ phiếu<br>Number of<br>shares                                                   | Tỷ lệ<br>Percentage |                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 9          | Vũ Thị Huyền<br>Vu Thi Huyen                      | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant                                                            | 22.410                                                                                    | 0,01%               | 25.201                                                                               | 0,01%               | Số lượng cổ phiếu đã giao dịch: mua 500 cổ phiếu và nhận 2.291 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.<br>Number of shares traded: buying 500 shares and received 2,291 shares from the share issuance for dividend payment.                       |
| 10         | Nông Bích Hiện<br>Nong Bich Hien                  | Trưởng Ban<br>kiểm toán nội bộ<br>Head of the<br>Internal Audit<br>Board                      | 999                                                                                       | 0,00%               | 1.098                                                                                | 0,00%               | Nhận 99 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.<br>Received 99 shares from the share issuance for dividend payment.                                                                                                                                |
| 11         | Hồ Minh Phát<br>Ho Minh Phat                      | Người có liên quan<br>của Chủ tịch<br>HĐQT<br>Affiliated persons<br>of Chairman of the<br>BOD | -                                                                                         | 0,00%               | 11.000.000                                                                           | 2,23%               | Số lượng cổ phiếu đã giao dịch: mua 10.000.000 cổ phiếu và nhận 1.000.000 cổ phiếu từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.<br>Number of shares traded: buying 10,000,000 shares and received 1,000,000 shares from the share issuance for dividend payment. |

**Ghi chú/ Note:**

(1) Tại ngày 01/01/2026 (Tỷ lệ trên tổng số cổ phiếu là 447.570.881 cổ phiếu)

(1) As of January 1, 2026 (The ratio calculated based on Total number of shares: 447,570,881 shares)

(2) Tại ngày 30/06/2026 (Tỷ lệ trên tổng số cổ phiếu là 492.323.961 cổ phiếu)

(2) As of June 30, 2026 (The ratio calculated based on Total number of shares: 492,323,961 shares)